

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 9 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. T	8. B	15. C	22. B	29. C
2. F	9. B	16. A	23. C	30. B
3. T	10. B	17. B	24. D	31. T
4. T	11. D	18. B	25. A	32. F
5. T	12. B	19. A	26. B	33. T
6. C	13. D	20. B	27. A	34. F
7. B	14. C	21. E	28. D	35. F

36. You should avoid carrying a lot of cash when travelling aboard.

37. Chris isn't playing online games these days.

38. When John entered the room, his friend was trying to call him on the phone.

39. As my sister desires to get a good job, she attends evening English classes.

40. Despite knowing the benefits of eating beans, Emma doesn't eat any.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Nội dung bài nghe:

Paul: Hey Lisa! What do you think about the living environment in our city?

Lisa: I think it needs to improve. What do you think, Paul?

Paul: Yeah, it does. How can we make it better?

Lisa: There are a lot of things we could do. Like, we can use buses and clean vehicles more to improve air quality.

Paul: Absolutely. We should ask the city planners to add more walking and biking paths too.

Lisa: Exactly. Also, we can make more parks and plant more trees on the streets for better air quality.

Paul: How about dealing with trash?

Lisa: What do you suggest?

Paul: You know, air and water are really important for our health. More effective trash recycling could help both the air and water.

Lisa: That's a good idea.

Paul: We can clean up trash or start recycling in our neighbourhood.

Lisa: Any other thoughts? We can also help out in our community. There are many programs that need volunteers.

Lisa: Good idea. Let's sign up for a volunteer program today.

Paul: Can you suggest any programs?

Lisa: Well, there are two programs. A beach cleanup day and a city garden trash collection day.

Paul: Great. Let's start with the beach cleanup.

Tạm dịch:

Paul: *Này Lisa! Cậu nghĩ sao về môi trường sống của thành phố chúng ta?*

Lisa: *Mình nghĩ nó cần được cải thiện. Cậu nghĩ sao, Paul?*

Paul: *Ừ đúng rồi. Làm sao chúng ta có thể khiến nó tốt hơn?*

Lisa: *Có nhiều thứ chúng ta có thể làm. Như, chúng ta có thể dùng xe buýt và các phương tiện sạch để cải thiện chất lượng không khí.*

Paul: *Chắc chắn rồi. Chúng ta nên yêu cầu các nhân viên quy hoạch thành phố thêm nhiều đường đi bộ và đạp xe nữa.*

Lisa: *Chính xác. Chúng ta cũng có thể tạo ra nhiều công viên và trồng nhiều cây hơn trên đường để chất lượng không khí cao hơn.*

Paul: *Còn giải quyết rác thải thì sao?*

Lisa: *Cậu có gợi ý gì không?*

Paul: *Cậu biết không, không khí và nước rất quan trọng với sức khỏe của chúng ta. Việc tái chế hiệu quả hơn giúp cả không khí với nước.*

Lisa: *Đó là ý hay đó.*

Paul: *Chúng ta có thể dọn dẹp rác hoặc bắt đầu tái chế trong khu phố của chúng ta.*

Lisa: *Còn ý tưởng nào khác không? Chúng ta cũng có thể giúp đỡ trong cộng đồng. Có nhiều chương trình cần tình nguyện viên.*

Lisa: *Ý hay đó. Hãy đăng kí cho một chương trình tình nguyện trong hôm nay đi.*

Paul: *Cậu có gợi ý chương trình nào không?*

Lisa: *Chà, có hai chương trình. Một ngày dọn dẹp biển và một ngày dọn rác ở khu vườn của thành phố.*

Paul: *Tuyệt, hãy bắt đầu với ngày dọn dẹp biển đi.*

1. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Paul agrees that the city's living environment needs to improve.

(Paul đồng ý rằng môi trường sống của thành phố cần được cải thiện.)

Thông tin:

Lisa: I think it needs to improve. What do you think, Paul?

(Mình nghĩ nó cần được cải thiện. Cậu nghĩ sao, Paul?)

Paul: Yeah, it does. How can we make it better?

(Ừ đúng rồi. Làm sao chúng ta có thể khiến nó tốt hơn?)

Đáp án: T

2. F**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Lisa suggests adding more walking and biking paths for better air quality.

(Lisa gợi ý thêm nhiều đường đi bộ hoặc đạp xe để chất lượng không khí tốt hơn.)

Thông tin: Paul: Absolutely. We should ask the city planners to add more walking and biking paths too.

(Chắc chắn rồi. Chúng ta nên yêu cầu các nhân viên quy hoạch thành phố thêm nhiều đường đi bộ và đạp xe nữa.)

Đáp án: F

3. T**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Paul thinks that effective trash recycling could benefit the air and water.

(Paul nghĩ rằng việc tái chế rác hiệu quả có thể có lợi cho không khí và nước.)

Thông tin: Paul: You know, air and water are really important for our health. More effective trash recycling could help both the air and water.

(Cậu biết đó, không khí và nước rất quan trọng với sức khỏe của chúng ta. Việc tái chế hiệu quả hơn giúp cả không khí với nước.)

Đáp án: T

4. T**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

There are only some programmes that need volunteers.

(Có vài chương trình cần có tình nguyện viên.)

Thông tin: Lisa: Any other thoughts? We can also help out in our community. There are many programs that need volunteers.

(Còn ý tưởng nào khác không? Chúng ta cũng có thể giúp đỡ trong cộng đồng. Có nhiều chương trình cần tình nguyện viên.)

Đáp án: T

5. T**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Lisa suggests two volunteer programmes.

(Lisa gợi ý hai chương trình tình nguyện.)

Thông tin: Lisa: Well, there are two programs. A beach cleanup day and a city garden trash collection day.

(Chà, có hai chương trình. Một ngày dọn dẹp bãi biển và một ngày dọn rác ở khu vườn của thành phố.)

Đáp án: T

Nội dung bài nghe:

Laura: Hi, Ben. What did you do all afternoon yesterday? I didn't see you at Andy's party.

Ben: Hi, Laura. I was busy working on a new blog post yesterday.

Laura: Really? What exactly did you write about?

Ben: Well, at first, I wrote about my typical weekend to share with people, but then decided to change the topic. I wrote about my grandparents' life in the past.

Laura: How interesting. What was your grandparents' life like in the past?

Ben: My grandmother told me that she wore traditional clothes and shopped at the market every day. And my grandfather listened to the radio every morning.

Laura: Interesting. My grandparents said they used to buy food from street vendors and played folk games.

Ben: How nice. Their lives were much different from ours today.

Laura: That's right. We now only wear traditional clothes on some special occasions. We usually eat at restaurants and spend most of our time playing computer games and shopping online.

Ben: Yes. The way we live has changed a lot. I think it has both positive and negative sides.

Laura: What do you mean?

Ben: Well, we can see that everything today is much faster and easier.

Laura: Exactly.

Ben: But our modern ways of life keep us busier. We seem to have less time for our beloved family and friends.

Laura: I agree. That's why my grandparents always wish they could go back in time and live a simple life as they did in the past.

Ben: Hmm. That's exactly what my grandparents want.

Tạm dịch:

Laura: Chào Ben. Bạn đã làm gì cả chiều hôm qua. Mình không nhìn thấy cậu ở buổi tiệc của Andy.

Ben: Chào Laura. Mình bận viết một bài blog mới hôm qua.

Laura: Thật không? Chính xác là cậu viết về điều gì thế?

Ben: Chà, lúc đầu, mình đã viết về một cuối tuần điển hình của mình để chia sẻ với mọi người, nhưng sau đó quyết định đổi chủ đề. Mình đã viết về cuộc sống ngày xưa của ông bà.

Laura: Thật thú vị. Cuộc sống ngày xưa của ông bà cậu như thế nào?

Ben: Bà mình kể rằng bà mặc đồ truyền thống và đi mua sắm ở chợ mỗi ngày. Và ông mình thì nghe đài phát thanh mỗi sáng.

Laura: Thú vị đó. Ông bà mình nói rằng họ từng mua đồ ăn từ người bán dạo và chơi các trò chơi dân gian.

Ben: Tuyệt thật. Cuộc sống của họ khác nhiều so với chúng ta ngày nay.

Laura: Đúng rồi. Bây giờ chúng ta chỉ mặc trang phục truyền thống vào vài dịp đặc biệt. Chúng ta thường ăn tại các nhà hàng và dành hầu hết thời gian chơi điện tử và mua sắm trực tuyến.

Ben: Đúng rồi. Cách mà chúng ta sống đã thay đổi rất nhiều. Mình nghĩ là chúng có những khía cạnh tích cực và tiêu cực.

Laura: Ý cậu là sao?

Ben: Chà, chúng ta có thể thấy là mọi thứ ngày nay nhanh hơn và dễ dàng hơn.

Laura: Chính xác

Ben: Nhưng cách sống hiện đại khiến chúng ta bận rộn hơn. Chúng ta dường như có ít thời gian cho gia đình và bạn bè yêu quý của mình hơn.

Laura: Tôi đồng ý. Đó là lí do tại sao ông bà mình luôn ước họ có thể trở lại quãng thời gian đó và sống một cuộc sống đơn giản như họ đã sống ngày xưa.

Ben: Hmm. Đó chính xác là những gì mà ông bà mình muốn.

6. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Hôm qua Ben làm gì?

- A. Cậu ta đến tiệc sinh nhật của bạn B. Cậu ta đi mua sắm ở chợ
C. Cậu ta viết một bài blog mới D. Cậu ta đến thăm ông bà

Thông tin:

Laura: Hi, Ben. What did you do all afternoon yesterday? I didn't see you at Andy's party.

(Chào Ben. Bạn đã làm gì cả chiều hôm qua. Mình không nhìn thấy cậu ở buổi tiệc của Andy.)

Ben: Hi, Laura. I was busy working on a new blog post yesterday.

(Chào Laura. Mình bận viết một bài blog mới hôm qua.)

Đáp án: C

7. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Ngày xưa bà của Ben làm gì?

- A. Bà nghe đài phát thanh mỗi ngày B. Bà đi chợ mỗi ngày
C. Bà mua sắm trực tuyến D. Bà chơi điện tử

Thông tin: Ben: My grandmother told me that she wore traditional clothes and shopped at the market every day. And my grandfather listened to the radio every morning.

(Bà mình kể rằng bà mặc đồ truyền thống và đi mua sắm ở chợ mỗi ngày. Và ông mình thì nghe đài phát thanh mỗi sáng.)

Đáp án: B

8. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Theo Laura, ngày nay mọi người thường **KHÔNG** làm gì?

- A. mặc trang phục truyền thống B. chơi trò chơi điện tử
C. mua sắm ở chợ D. ăn ngoài

Thông tin: Laura: That's right. We now only wear traditional clothes on some special occasions. We usually eat at restaurants and spend most of our time playing computer games and shopping online.

(Đúng rồi. Bây giờ chúng ta chỉ mặc trang phục truyền thống vào vài dịp đặc biệt. Chúng ta thường ăn tại các nhà hàng và dành hầu hết thời gian chơi điện tử và mua sắm trực tuyến.)

Đáp án: B

9. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Điều gì Ben và Laura đều đồng ý về cách sống hiện đại?

- A. Nó ngày càng trở nên khó khăn hơn B. Mọi người dành ít thời gian cho gia đình hơn
C. Nó nhanh như ngày xưa D. Mọi người sống đơn giản hơn

Ben: But our modern ways of life keep us busier. We seem to have less time for our beloved family and friends.

Thông tin:

Ben: But our modern ways of life keep us busier. We seem to have less time for our beloved family and friends.

(Nhưng cách sống hiện đại khiến chúng ta bận rộn hơn. Chúng ta dường như có ít thời gian cho gia đình và bạn bè yêu quý của mình hơn.)

Laura: I agree.

(Tôi đồng ý.)

Đáp án: B

10. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Laura đã nói gì về ông bà của cô ấy?

- A. Họ thích lối sống hiện đại bận rộn hơn.
B. Họ muốn sống cuộc sống ngày xưa
C. Họ muốn dành nhiều thời gian với cô ấy hơn.
D. Họ không hạnh phúc với cuộc sống ngày xưa của họ.

Thông tin: Laura: I agree. That's why my grandparents always wish they could go back in time and live a simple life as they did in the past.

(Tôi đồng ý. Đó là lí do tại sao ông bà mình luôn ước họ có thể trở lại quãng thời gian đó và sống một cuộc sống đơn giản như họ đã sống ngày xưa.)

Đáp án: B

11. D

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

A. code /kəʊd/

B. cold /kəʊld/

C. bowl /bəʊl/

D. oil /ɔɪl/

Phần gạch chân của đáp án D phát âm là /ɔ/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /əʊ/.

Đáp án: D

12. B

Kiến thức: Phát âm “-es”

Giải thích:

A. likes /laɪks/

B. closes /kləʊzɪz/

C. updates /,ʌp'deɪts/

D. hopes /həʊps/

Phần gạch chân của đáp án B phát âm là /ɪz/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /s/.

Đáp án: B

13. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. travel /'træv.əl/

B. finish /'fɪn.ɪʃ/

C. fancy /'fæ.n.sɪ/

D. deny /dɪ'naɪ/

Trọng âm của đáp án D rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: D

14. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. factory /'fæktri/

B. grandparent /'grænpeərənt/

C. Vietnamese /,vi:etnə'mi:z/

D. skyscrapers /'skaɪskreɪpə(r)z/

Trọng âm của đáp án C rơi vào âm tiết thứ ba, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: C

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. make (v): làm

B. see (v): nhìn

C. hit (v): đánh

D. occur (v): xảy ra

People can easily **see** the Northern Lights in Norway, Greenland, and Iceland.

(Mọi người có thể dễ dàng nhìn thấy cực quang ở Norway, Greenland và Iceland.)

Đáp án: C

16. A

Kiến thức: Dạng của động từ

Giải thích:

refused to do sth: từ chối làm gì

She refused to **receive** gifts from strange people when she travelled abroad.

(Cô ấy từ chối nhận quà từ người lạ khi cô ấy đi du lịch nước ngoài.)

Đáp án: A

17. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. letters (n): thư tay

B. entries (n): mục

C. messages (n): tin nhắn

D. emails (n): thư điện tử

Many young people like to make new **entries** on social media to share information about their lives.

(Nhiều người trẻ thích làm các mục mới trên mạng xã hội để chia sẻ thông tin về cuộc sống của họ.)

Đáp án: B

18. B

Kiến thức: Thì của động từ

Giải thích:

Ta dùng thì quá khứ tiếp diễn cùng *while* để diễn tả hai hành động đang cùng xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ: While + S1 + V1 (quá khứ tiếp diễn), S2 + V2 (quá khứ tiếp diễn)

While my sister **was recording** a vlog, my brother **was helping** me with editing the video.

(Trong khi chị tôi đang quay một vlog mới, anh trai tôi đang giúp tôi chỉnh sửa video.)

Đáp án: B

19. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. solutions (n): giải pháp
- B. facilities (n): cơ sở vật chất
- C. challenges (n): thách thức
- D. opportunities (n): cơ hội

The city planners are working to find better waste **solutions** to reduce rubbish in our city.

(Những người quy hoạch đô thị đang làm việc để tìm những giải pháp về chất thải tốt hơn để giảm rác thải trong thành phố.)

Đáp án: A

20. B**Kiến thức:** Liên từ**Giải thích:**

- A. although + S + V: mặc dù
- B. because + S + V: bởi vì
- C. in spite of + N/ V-ing: mặc dù
- D. because of + N/ V-ing: bởi vì

It's enjoyable to learn English **because** you can watch films and listen to music in English.

(Việc học tiếng Anh thật thú vị vì bạn có thể xem phim và nghe nhạc bằng tiếng Anh.)

Đáp án: B

Phương pháp:

A. That's right!

(Đúng vậy!)

B. Well, I don't know, but I love having a house that has smart solar panels.

(Ồ, tôi không biết, nhưng tôi thích có một ngôi nhà có tấm pin mặt trời thông minh.)

C. They generate electricity that can make us less dependent on fossil fuels.

(Chúng tạo ra điện giúp chúng ta ít phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch hơn.)

D. I also like having a house with enough space to grow vegetables.

(Tôi cũng thích có một ngôi nhà có đủ không gian để trồng rau.)

E. Do you like the idea of living in a smart house, Jane?

(Bạn có thích ý tưởng sống trong một ngôi nhà thông minh không, Jane?)

21. E**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp**Giải thích:**

Mia: **Do you like the idea of living in a smart house, Jane?**

(*Cậu có thích ý tưởng sống trong một ngôi nhà thông minh không Jane?*)

Jane: Yes, I do. I want to live in a house whose smart security system can keep everyone safe. How about you?

(*Mình có, mình muốn sống trong một ngôi nhà mà có hệ thống an ninh thông minh mà có thể giữ mọi người an toàn. Còn cậu thì sao?*)

Đáp án: E

22. B

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

(*Mình có, mình muốn sống trong một ngôi nhà mà có hệ thống an ninh thông minh mà có thể giữ mọi người an toàn. Còn cậu thì sao?*)

Mia: **Well, I don't know, but I love having a house that has smart solar panels.**

(*Ừm, mình không biết nữa, nhưng mình thích có một ngôi nhà có năng lượng mặt trời thông minh.*)

Jane: Why?

(*Tại sao thế?*)

Đáp án: B

23. C

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Jane: Why?

(*Tại sao?*)

Mia: **They generate electricity that can make us less dependent on fossil fuels.**

(*Chúng tạo ra điện năng mà có thể khiến chúng ta bớt phụ thuộc vào năng lượng hóa thạch.*)

Jane: Exactly! Using solar power can also save you money on electricity bills.

(*Chính xác! Dùng năng lượng mặt trời có thể tiết kiệm tiền hóa đơn điện.*)

Đáp án: C

24. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Mia: **I also like having a house with enough space to grow vegetables.**

(*Mình cũng thích có một ngôi nhà với đủ không gian để trồng rau.*)

Jane: That's a good idea, and it's better for the environment too.

(*Đó là một ý hay, và nó cũng tốt cho môi trường nữa.*)

Đáp án: D

25. A

Kiến thức: Hội thoại

Giải thích:

Jane: That's a good idea, and it's better for the environment too.

(Đó là một ý hay, và nó cũng tốt cho môi trường nữa.)

Mia: **That's right!**

(Đúng thế!)

Đáp án: A

Bài hội thoại hoàn chỉnh:

Mia: 21) **Do you like the idea of living in a smart house, Jane?**

Jane: Yes, I do. I want to live in a house whose smart security system can keep everyone safe. How about you?

Mia: 22) **Well, I don't know, but I love having a house that has smart solar panels.**

Jane: Why?

Mia: 23) **They generate electricity that can make us less dependent on fossil fuels.**

Jane: Exactly! Using solar power can also save you money on electricity bills.

Mia: 24) **I also like having a house with enough space to grow vegetables.**

Jane: That's a good idea, and it's better for the environment too.

Mia: 25) **I also like having a house with enough space to grow vegetables.**

Tạm dịch:

Mia: Cậu có thích ý tưởng sống trong một ngôi nhà thông minh không Jane?

Jane: Mình có, mình muốn sống trong một ngôi nhà mà có hệ thống an ninh thông minh mà có thể giữ mọi người an toàn. Còn cậu thì sao?

Mia: Ừm, mình không biết nữa, nhưng mình thích có một ngôi nhà có năng lượng mặt trời thông minh.

Jane: Tại sao thế?

Mia: Chúng tạo ra điện năng mà có thể khiến chúng ta bớt phụ thuộc vào năng lượng hóa thạch.

Jane: Chính xác! Dùng năng lượng mặt trời có thể tiết kiệm tiền hóa đơn điện.

Mia: Mình cũng thích có một ngôi nhà với đủ không gian để trồng rau

Jane: Đó là một ý hay, và nó cũng tốt cho môi trường nữa.

Mia: Đúng thế!

26. B

Kiến thức: Thì của động từ

Giải thích:

Ta dùng thì hiện tại đang để nói về một tình huống hay một trạng thái lâu dài: S (số ít) + Vs/es

The family **includes** his grandfather, his parents, and two sisters.

(Gia đình gồm có ông nội, bố mẹ và hai chị gái.)

Đáp án: B

27. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. listening (v): nghe
- B. watching (v): xem
- C. playing (v): chơi
- D. talking (v): nói chuyện

Ethan's grandfather enjoys **listening** to the radio and playing chess.

(Ông nội của Ethan thích nghe đài phát thanh và chơi cờ vua.)

Đáp án: A

28. D

Kiến thức: Thì của động từ

Giải thích:

Để diễn tả hai hành động cùng xảy ra trong quá khứ, hành động liên tục và kéo dài dùng thì quá khứ tiếp diễn (was/ were V-ing), hành động chen ngang dùng thì quá khứ đơn (Ved/V2).

When Ethan came to the garden yesterday, his grandfather **was riding** a horse.

(Khi Ethan đến khu vườn hôm qua, ông anh ấy đang cưỡi ngựa.)

Đáp án: D

29. C

Kiến thức: Câu ước

Giải thích:

Câu ước ở hiện tại: S1 + wish/wishes + S2 + V2/ed.

- A. can: có thể => thì hiện tại
- B. may: có thể => thì hiện tại
- C. could : có thể => thì quá khứ
- D. must: phải => thì hiện tại

He wishes he **could** ride a horse to school one day.

(Cậu ấy ước một ngày nào đó cậu ấy có thể cưỡi ngựa đến trường.)

Đáp án: C

30. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. diaries: nhật kí
- B. social media: mạng xã hội
- C. messages: tin nhắn
- D. emails: thư điện tử

They have accounts on **social media**, but they seldom share or post anything online.

(Họ có tài khoản mạng xã hội nhưng họ hiếm khi chia sẻ hay đăng thứ gì lên mạng.)

Đáp án: B

Bài đọc hoàn chỉnh:

Ethan's family

Ethan lives in a village with his family. The family (26) **includes** his grandfather, his parents, and two sisters. They all have things they like doing every day. Ethan's grandfather enjoys (27) **listening** to the radio and playing chess. He is very strong because he does exercise every day. When Ethan came to the garden yesterday, his grandfather (28) **was riding** a horse. He often took Ethan on a horseback ride to the local market and Ethan really enjoyed it. He wishes he (29) **could** ride a horse to school one day. Ethan's parents are traditional. They like playing board games with their children and wearing traditional clothes for special occasions. They have accounts on (30) **social media**, but they seldom share or post anything online. Instead of texting, they prefer writing letters and waiting for weeks to get a response. It's not common now, but that's something special about them that Ethan really loves.

Tạm dịch:

Gia đình của Ethan

Ethan sống trong làng cùng gia đình. Gia đình gồm ông nội, bố mẹ và hai em gái. Họ đều có những thứ họ thích làm hằng ngày. Ông của Ethan thích nghe đài phát thanh và chơi cờ vua. Ông ấy rất khỏe vì ông tập thể dục hằng ngày. Khi Ethan đến khu vườn hôm qua thì ông nội đang cưỡi ngựa. Ông thường cùng Ethan cưỡi trên lưng con ngựa đến khu chợ địa phương và Ethan rất thích điều đó. Cậu ấy ước một ngày nào đó cậu ấy có thể cưỡi ngựa đến trường.

Bố mẹ Ethan là người truyền thống. Họ thích chơi trò chơi bàn cờ với con của họ và mặc trang phục truyền thống vào những dịp đặc biệt. Họ có tài khoản mạng xã hội nhưng họ hiếm khi chia sẻ hay đăng thứ gì lên mạng. Thay vì nhắn tin, họ thích viết thư tay và đợi hàng tuần trời để nhận phản hồi. Giờ nó không phổ biến nữa nhưng có gì đó đặc biệt về chúng mà Ethan yêu thích.

Bài đọc:

I learned about natural wonders in school today, and luckily, I had the chance to visit one of these wonders last summer - the Great Barrier Reef.

The Great Barrier Reef is located off the coast of Queensland, Australia. It is home to the world's largest coral system, which spans over 2,300 kilometres. These amazing coral formations can be seen both above and below the sea. Because a helicopter tour was too expensive for us, we took a boat tour to take in the breathtaking views. The scenery was so stunning, and we couldn't resist taking countless photos.

During our visit, we had the chance to explore this fascinating natural wonder by taking part in a variety of activities, including snorkelling, scuba diving, swimming, and water rafting. It was interesting to learn that corals are not plants but rather animals! The Great Barrier Reef is an enchanting world full of over 1,500 species of fish and 400 species of corals, each with a stunning array of colours, shapes, and sizes. With its bright sun, golden beaches, and thriving coral reef ecosystems, this extraordinary place is one of the

most beautiful destinations for visitors. Our trip was fantastic and left us with priceless memories; I can't stop telling my friends about it. If you ever get the chance to visit, remember to bring your aquatic gear so you can participate in water-based activities.

Tạm dịch:

Hôm nay ở trường mình đã học về các kì quan thiên nhiên, và may mắn là mình đã có cơ hội được ghé thăm một trong những kì quan này vào hè năm ngoái – Rạn san hô Bờ Đá Lớn.

Rạn san hô Bờ Đá Lớn tọa lạc ở xa bờ biển của đảo Queensland, Úc. Nó là nhà ở hệ thống san hô lớn nhất thế giới, dài 2300 km. Sự hình thành rạn san hô kì diệu này có thể được nhìn thấy ở cả trên và dưới biển. Vì chuyến đi bằng trực thăng quá đắt đỏ nên chúng tôi đã đi thuyền để chiêm ngưỡng khung cảnh ngoạn mục. Khung cảnh thật tuyệt vời và chúng tôi không thể kìm lại được mà chụp vô số tấm ảnh.

Trong chuyến thăm quan, chúng tôi có cơ hội được khám phá nơi kì quan thiên nhiên hấp dẫn này bằng cách tham gia vào một loạt các hoạt động bao gồm lặn có ống thở, lặn với bình dưỡng khí, bơi lội và chèo thuyền vượt thác. Thật thú vị khi biết rằng san hô không phải là thực vật mà là động vật! Rạn san hô Bờ Đá Lớn là một thế giới đầy mê say với hơn 1500 loài cá và 400 loài san hô, mỗi loại với một dãy màu sắc, hình dáng và kích thước.

Với nắng tươi, những bãi biển vàng, cùng với hệ thống rạn san hô phát triển, nơi đặc biệt này là một trong những điểm đến tuyệt đẹp cho du khách. Chuyến đi của mình tuyệt vời và để lại cho tụi mình những kỉ niệm vô giá. Mình không thể ngừng nói với bạn mình về điều đó. Nếu các bạn có dịp đến thăm nơi này, nhớ mang theo các đồ dùng dưới nước để có thể tham gia các hoạt động dưới nước nhé.

31. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The Great Barrier Reef is one of the world's largest coral systems.

(Rạn san hô Bờ Đá Lớn là một trong những rạn san hô lớn nhất.)

Thông tin: It is home to the world's largest coral system, which spans over 2,300 kilometres.

(Nó là nhà ở hệ thống san hô lớn nhất thế giới, dài 2300 km.)

Đáp án: T

32. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tina and her family preferred the boat tour to the helicopter tour because it was more exciting.

(Tina và gia đình của cô ấy thích đi bằng thuyền hơn là trực thăng vì nó thú vị hơn.)

Thông tin: Because a helicopter tour was too expensive for us, we took a boat tour to take in the breathtaking views.

(Vì chuyến đi bằng trực thăng quá đắt đỏ nên chúng tôi đã đi thuyền để chiêm ngưỡng khung cảnh ngoạn mục.)

Đáp án: F

33. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

They were able to learn about the place by participating in various water activities.

(Họ có thể học hỏi về nơi đó bằng cách tham gia vào nhiều hoạt động dưới nước.)

Thông tin: During our visit, we had the chance to explore this fascinating natural wonder by taking part in a variety of activities, including snorkelling, scuba diving, swimming, and water rafting.

(Trong chuyến thăm quan, chúng tôi có cơ hội được khám phá nơi kì quan thiên nhiên hấp dẫn này bằng cách tham gia vào một loạt các hoạt động bao gồm lặn có ống thở, lặn với bình dưỡng khí, bơi lội và chèo thuyền vượt thác.)

Đáp án: T

34. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Most of the species in the coral reef have similar colours, shapes and sizes.

(Hầu hết các loài ở rạn san hô có cùng một màu sắc, hình dạng và kích thước.)

Thông tin: The Great Barrier Reef is an enchanting world full of over 1,500 species of fish and 400 species of corals, each with a stunning array of colours, shapes, and sizes.

(Rạn san hô Bờ Đá Lớn là một thế giới đầy mê say với hơn 1500 loài cá và 400 loài san hô, mỗi loại với một dãy màu sắc, hình dáng và kích thước.)

Đáp án: F

35. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tina recommends that visitors drink enough water while engaging in the activities.

(Tina khuyên du khách nên uống đủ nước khi tham gia các hoạt động.)

Thông tin: If you ever get the chance to visit, remember to bring your aquatic gear so you can participate in water-based activities.

(Nếu các bạn có dịp đến thăm nơi này, nhớ mang theo các đồ dùng dưới nước để có thể tham gia các hoạt động dưới nước nhé.)

Đáp án: F

36.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu – V-ing

Giải thích:

should + V: nên

avoid + Ving: tránh làm gì đó

a lot of + danh từ => a lot of cash: nhiều tiền mặt

trạng từ thời gian + V-ing => when travelling aboard: khi du lịch nước ngoài

Đáp án: You should avoid carrying a lot of cash when travelling aboard.

(Bạn nên tránh mang theo nhiều tiền mặt khi đi du lịch nước ngoài.)

37.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Ta dùng thì hiện tại tiếp diễn để nói về những hoạt động khác biệt so với thói quen ở hiện tại (tại thời điểm nói): S + am/is/are (not) + V-ing + O + trạng từ thời gian

Đáp án: Chris isn't playing online games these days.

(Mấy ngày này Chris không chơi trò chơi trực tuyến.)

38.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Diễn tả hai hành động cùng xảy ra trong quá khứ, hành động kéo dài liên tục dùng thì quá khứ tiếp diễn, hành động chen ngang dùng thì quá khứ đơn: When S1 + V1 (quá khứ đơn), S2 + V2 (quá khứ tiếp diễn)

John entered the room. His friend was trying to call him on the phone.

(John bước vào phòng. Bạn anh đang cố gọi điện cho anh.)

Đáp án: When John entered the room, his friend was trying to call him on the phone.

(Khi John bước vào phòng, bạn anh ta đang cố gắng gọi điện cho anh ta.)

39.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ lí do

Giải thích:

Mệnh đề chỉ lí do với "As": As + S1 + V1, S2 + V2 (Vì...nên...)

My sister attends evening English classes because of her desire to get a good job.

(Chị gái tôi tham gia lớp học tiếng Anh buổi tối vì mong muốn có được một công việc tốt.)

Đáp án: As my sister desires to get a good job, she attends evening English classes.

(Vì chị tôi mong muốn có một công việc tốt, chị ấy tham dự các lớp tiếng anh buổi tối.)

40.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ

Giải thích:

Although + S + V = Despite + N/ V-ing: mặc dù

Although Emma knows the benefits of eating beans, she doesn't eat any.

(Mặc dù Emma biết lợi ích của việc ăn đậu nhưng cô ấy không ăn chút nào.)

Đáp án: Despite knowing the benefits of eating beans, Emma doesn't eat any.

(Mặc dù biết lợi ích của việc ăn đậu nhưng Emma không ăn chút nào.)